

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRỰC NINH
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 129/2022/HNGĐ-ST

Ngày 15 - 11 - 2022

V/v tranh chấp ly hôn giữa chị N và anh B.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRỰC NINH, TỈNH NAM ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Thu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Hồng Thái.
2. Ông Nguyễn Văn Chuyết.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Ngát – Thư ký Toà án nhân dân huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trực Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thuần – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Trực Ninh, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 123/2022/TLST- DS ngày 06/10/2022, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 123/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 02/11/2022, về việc “Ly hôn”, giữa:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị N, sinh năm: 1977; Địa chỉ: Xóm H, xã V, huyện T, tỉnh Nam Định.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn B, sinh năm: 1974; Địa chỉ : Xóm T, xã V, huyện T, tỉnh Nam Định.

Tại phiên tòa: Chị N và anh B vắng mặt (có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 24/7/2020 và bản tự khai, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị N trình bày:

Chị và anh Nguyễn Văn B chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1994 và đã có 3 con chung. Quá trình chung sống, chị nói với anh B đi đăng ký kết hôn, nhưng do mãi đi làm nên chị và anh B chưa đăng ký kết hôn. Đến năm 2004 chị và anh B phát sinh mâu thuẫn nên đã sống ly thân từ đó. Nay chị nhận thấy tình cảm giữa chị với anh B không còn, không thể chung sống cùng nhau được nữa. Chị đề nghị được ly hôn giữa chị và anh B.

Về con chung: Chị và anh B có 03 con chung là Nguyễn Thị L, sinh ngày 24/06/1995 (đã có gia đình); Nguyễn Thị Quỳnh T, sinh ngày 25/02/1997 (đã có việc làm); Nguyễn Quốc Tr, sinh ngày 16/02/2000 (đã có việc làm) hiện nay cả 03 con đang ở cùng chị.

Về tài sản chung: Không có, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, bị đơn là anh Nguyễn Văn B trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị N quen biết và chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1994 và đã có 3 con chung. Quá trình chung sống, do mải đi làm nên anh và chị N chưa đăng ký kết hôn, đến năm 2004 giữa anh và chị N đã xảy ra mâu thuẫn, và sống ly thân từ đó. Nay anh đề nghị Tòa án tuyên bố không công nhận là vợ chồng giữa anh và chị Nguyễn Thị N.

Về con chung: Anh và chị Nguyễn Thị N có 03 con chung như chị N đã trình bày nêu trên.

Về tài sản chung: Không có, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trục Ninh phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa của Thẩm phán và HĐXX đã thực hiện đúng quy định của BLTTDS. Đối với nguyên đơn, bị đơn; Từ khi thụ lý vụ án, chị N, anh B thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 71, 72 BLTTDS.

- Về nội dung: Áp dụng các Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: Đề nghị HĐXX: Xử không công nhận là vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Văn B.

- Về con chung: Chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Văn B có 03 con chung là Nguyễn Thị L, sinh ngày 24/06/1995; Nguyễn Thị Quỳnh T, sinh ngày 25/02/1997; Nguyễn Quốc Tr, sinh ngày 16/02/2000. Hiện nay các con chung đều đã đến tuổi trưởng thành, tự lập nên không đặt ra việc giao con cho ai nuôi dưỡng.

- Về tài sản: Chị N và anh B không đề nghị Tòa án giải quyết nên không xem xét.

- Áp dụng Điều 147 BLTTDS; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH1 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án, đề nghị Tòa án tuyên án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Văn B vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Vì vậy, việc Tòa án xét xử vắng mặt chị N và anh B

là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 128 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Văn B chung sống với nhau từ năm 1994 và đã có 3 con chung nhưng chưa đăng ký kết hôn. Đầu năm 2004 anh, chị đã phát sinh mâu thuẫn và không chung sống cùng nhau nữa. Nay chị N đề nghị ly hôn giữa chị và anh B, anh B đề nghị Tòa án không công nhận là vợ chồng giữa anh và chị N. HĐXX thấy rằng; Chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Văn B đã chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1994. Sau khi chung sống với nhau, anh chị có đủ điều kiện để làm thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng cho đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn. Căn cứ khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Xử không công nhận là vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Văn B.

- Về con chung: Chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Văn B có 03 con chung là Nguyễn Thị L, sinh ngày 24/06/1995; Nguyễn Thị Quỳnh T, sinh ngày 25/02/1997; Nguyễn Quốc Tr, sinh ngày 16/02/2000. Hiện nay các con chung đều đã đến tuổi trưởng thành, tự lập nên không xem xét đến việc giao con cho ai nuôi dưỡng.

- Về tài sản: Chị N và anh B không đề nghị Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[3] Về án phí: Chị Nguyễn Thị N phải nộp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH1 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Xử không công nhận là vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Văn B.

2. Về con chung: Chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Văn B có 03 con chung là Nguyễn Thị L, sinh ngày 24/06/1995; Nguyễn Thị Quỳnh T, sinh ngày 25/02/1997; Nguyễn Quốc Tr, sinh ngày 16/02/2000, các con chung đều đã đến tuổi trưởng thành, tự lập.

3. Án phí: Chị Nguyễn Thị N nộp 300.000 đồng, đối trừ với số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị N đã nộp theo biên lai thu tiền số 0002083 ngày 06/10/2022, tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trục Ninh, tỉnh Nam Định. Chị N đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Văn B có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt theo quy định của BLTTDS.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Trực Ninh;
- Chi cục THADS huyện Trực Ninh;
- UBND xã V;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Thị Kim Thu